CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
SỐ 1 MÊ KÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 60/NQ-ĐHCĐ-MK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG
(Theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật doanh nghiệp;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông hiện hành;*
- *Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 44/BBKP-ĐHCĐ được lập ngày 30/6/2023.*

Đại hội đồng cổ đông theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thống nhất thông qua các nội dung sau:

1. **Thông qua Báo cáo kết quả kết quả SXKD năm 2022 - Kế hoạch năm 2023.**

a. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022:

STT	Nội dung	ĐVT	KH 2022	TH 2022	Tỷ lệ TH/KH 2022	Ghi chú
1	**Sản lượng**					
-	BT thương phẩm	ngàn m3	874	941	108%	Cộng thêm KH & TH của Nhà Bè, HP DC
-	Bơm bê tông	ngàn m3	250	227	91%	
-	BT đúc sẵn	ngàn md	946	830	88%	
2	**Giá trị thực hiện**	**Tỷ đồng**	**2.117,8**	**2.025**	**96%**	
-	BT thương phẩm	Tỷ đồng	990	1.244	125%	
-	BT đúc sẵn	Tỷ đồng	425	325	76%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	683	398	58%	

STT	Nội dung	ĐVT	KH 2022	TH 2022	Tỷ lệ TH/KH 2022	Ghi chú
-	Vật tư và khác	Tỷ đồng	19,8	58	291%	
3	**Doanh thu**	**Tỷ đồng**	**1.710**	**1.935**	**113%**	
-	BT thương phẩm	Tỷ đồng	850	1.153	136%	
-	BT đúc sẵn	Tỷ đồng	372	311	84%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	470	419	89%	
-	KD vật tư và khác	Tỷ đồng	18	52	291%	
4	**LN trước thuế**	**Tỷ đồng**	**15,0**	**16,8**	**112%**	
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	174,5	196,9	113%	
6	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	150,0	150,0	100%	
7	Chia cổ tức	%	9%	6%	67%	
8	TN bình quân	Tr/ th/ ng	15,5	15,5	100%	

b. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023:

STT	Nội dung	ĐVT	TH 2022	KH 2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	**Sản lượng**					
-	BT thương phẩm	ngàn m3	941	915	97%	
-	Bơm bê tông	ngàn m3	227	220	97%	
-	BT đúc sẵn	ngàn md	830	823	99%	
2	**Giá trị thực hiện**	**Tỷ đồng**	**2.025**	**2.477**	**122%**	
-	BT thương phẩm	Tỷ đồng	1.244	1.208	97%	
-	BT đúc sẵn	Tỷ đồng	325	337	104%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	398	800	201%	
-	KD vật tư và khác	Tỷ đồng	58	132	228%	
3	**Doanh thu**	**Tỷ đồng**	**1.935**	**2.235**	**116%**	
-	Bê tông thương phẩm	Tỷ đồng	1.153	1.120	97%	

STT	Nội dung	ĐVT	TH 2022	KH 2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
-	Bê tông đúc sẵn	Tỷ đồng	311	310	100%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	419	685	163%	
-	KD vật tư và khác	Tỷ đồng	52	120	228%	
4	**Đầu tư phát triển**	**Tỷ đồng**				
5	**LN trước thuế**	**Tỷ đồng**	**16,8**	**22**	**131%**	
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	196,9	228	116%	
7	Vốn CSH	Tỷ đồng	171,2	226	132%	
8	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	150	200	133%	
9	Nợ phải thu	Tỷ đồng	783	830	106%	
10	Nợ phải trả	Tỷ đồng	1.386	1.408	101%	
11	Thu hồi vốn	Tỷ đồng	2.103	2.280	108%	
12	Chia cổ tức	%	6%	9%	150%	
13	Thu nhập bình quân	Tr/ th/ ng	15,5	15,0	97%	

Tỷ lệ đồng ý: 98,903% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

a. Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.286.191.461.139**	**979.656.154.552**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**189.912.427.348**	**167.305.944.618**
1. Tiền	111	184.651.069.794	67.305.944.618
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.261.357.554	100.000.000.000
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**95.502.725.857**	**90.397.684.761**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	95.502.725.857	90.397.684.761

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**782.043.470.489**	**554.305.852.721**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	688.416.509.905	546.171.407.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	82.255.009.109	24.283.112.859
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	46.405.283.151	16.010.527.125
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(35.033.331.676)	(32.159.194.752)
III. Hàng tồn kho	**140**	**216.768.799.163**	**167.611.172.452**
1. Hàng tồn kho	141	216.768.799.163	167.611.172.452
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.964.038.282**	**35.500.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.964.038.282	35.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**271.232.847.237**	**207.332.363.302**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**948.210.881**	**734.210.881**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	948.210.881	734.210.881
II. Tài sản cố định	**220**	**201.479.899.441**	**161.517.945.199**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	178.085.061.946	144.906.791.396
- Nguyên giá	222	280.275.391.776	230.271.200.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(102.190.329.830)	(85.364.408.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	23.394.837.495	16.611.153.803
- Nguyên giá	225	28.739.029.361	20.207.029.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(5.344.191.866)	(3.595.875.558)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**13.152.710.388**	**27.752.670.194**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.152.710.388	27.752.670.194
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**36.000.000.000**	-

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	36.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**19.652.026.527**	**17.327.537.028**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19.652.026.527	17.327.537.028
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.557.424.308.376**	**1.186.988.517.854**

NGUỒN VỐN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.386.259.830.138**	**1.015.055.814.948**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1.272.379.095.239**	**921.251.707.660**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	510.641.731.816	475.692.729.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	344.250.424.185	227.926.973.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.256.594.472	6.765.883.319
4. Phải trả người lao động	314	31.873.077.253	35.050.114.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.924.674.130	7.510.099.037
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11.419.336.982	8.171.096.228
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	350.408.350.962	157.200.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.604.905.439	2.934.812.000
II. Nợ dài hạn	**330**	**113.880.734.899**	**93.804.107.288**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	37.404.056.565	10.904.056.565
2. Phải trả dài hạn khác	337	8.526.886.214	8.526.886.214
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	67.949.792.120	74.373.164.509
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**171.164.478.238**	**171.932.702.906**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**171.164.478.238**	**171.932.702.906**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	**418**	**3.817.505.439**	**3.147.412.000**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**	**17.346.972.799**	**18.785.290.906**

NGUỒN VỐN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
-LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	5.285.290.906	8.344.842.824
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.061.681.893	10.440.448.082
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.557.424.308.376**	**1.186.988.517.854**

2. Báo cáo kết quả kinh doanh:

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.935.899.461.829	1.495.613.993.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	977.660.891	136.363.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.934.921.800.938	1.495.477.629.930
4. Giá vốn hàng bán	11	1.812.511.148.699	1.412.687.813.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	122.410.652.239	82.789.816.117
CHỈ TIÊU	**MS**	**Năm 2022**	**Năm 2021**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.557.017.141	3.857.469.300
7. Chi phí tài chính	22	21.697.120.083	11.350.049.511
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*	*19.483.110.156*	*9.884.390.424*
8. Chi phí bán hàng	25	28.466.439.995	21.003.052.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	63.371.229.889	39.743.435.696
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.432.879.413	14.550.747.781
11. Thu nhập khác	31	1.831.649.547	813.126.542
12. Chi phí khác	32	424.295.494	792.956.220
13. Lợi nhuận khác	40	1.407.354.053	20.170.322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.840.233.466	14.570.918.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.438.364.695	2.970.422.021
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	13.401.868.771	11.600.496.082
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	893	773
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	893	773

Tỷ lệ đồng ý: 98,903% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023

a. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Thực hiện 2022
1	LN sau thuế chưa phân phối các năm trước để lại		5.285.290.906
2	LN sau thuế chưa phân phối năm 2022		12.061.681.893
	Cộng:		**17.346.972.799**
3	Chia cổ tức bằng tiền: 6% vốn góp (150 tỷ đồng)	6%/VĐL	**9.000.000.000**
4	Trích lập các Quỹ		
STT	**Chỉ tiêu**	**Tỷ lệ**	**Thực hiện 2022**
4.1	*Quỹ Khen thưởng phúc lợi*	5%/LNST	*670.093.439*
4.2	*Quỹ Đầu tư phát triển*	5%/LNST	*670.093.439*
5	Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT (bao gồm thuế TNCN)		360.800.000
6	Thưởng Ban điều hành		-

b. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Kế hoạch 2023
1	LN sau thuế chưa phân phối các năm trước để lại		8.346.972.799
2	LN sau thuế chưa phân phối năm 2023		17.600.000.000
	Cộng:		**25.946.972.799**
3	Chia cổ tức bằng tiền (150 tỷ x 9% + 50 tỷ x3/12x9%)	9%/VĐL	15.000.000.000
4	Trích lập các Quỹ		
4.1	*Quỹ Khen thưởng phúc lợi (làm tròn)*	5%/LNST	880.000.000
4.2	*Quỹ Đầu tư phát triển (làm tròn)*	5%/LNST	880.000.000
5	Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT (bao gồm thuế TNCN)		

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Kế hoạch 2023
-	*Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ*	*người/tháng*	*5.000.000*
-	*Thành viên HĐQT*	*-nt-*	*3.000.000*
-	*Trưởng BKS*	*-nt-*	*3.000.000*
-	*Thành viên BKS*	*-nt-*	*2.000.000*
-	*Thư ký HĐQT*	*-nt-*	*2.000.000*
6	Thưởng Ban điều hành	10%/LNST (phần vượt kế hoạch)	

Tỷ lệ đồng ý: 98,903% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

4. **Thông qua Báo cáo của HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2022 - Chương trình làm việc năm 2023.**

Tỷ lệ đồng ý: 98,903% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

5. **Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2023.**

Tỷ lệ đồng ý: 98,903% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

6. **Thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ.**

Tỷ lệ đồng ý: 98,903% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

7. **Thông qua chủ trương đầu tư năm 2023.**

Tỷ lệ đồng ý: 98,903% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 2: Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có hiệu lực kể từ ngày ký. Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã thông qua trên cơ sở đảm bảo lợi ích cao nhất cho Công ty, cho các cổ đông, phù hợp với Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành của pháp luật.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Chủ tịch HĐQT

M.S.D.N: 0314301907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:
- *Các Cổ đông;*
- *HĐQT, BKS;*
- *Lưu TK. HĐQT.*